

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ PHÚ PHONG

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| 3. Báo cáo kiểm toán | 5 |
| 4. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2010 | 6 - 9 |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 10 |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 13 - 30 |
| 8. Phụ lục | 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong được thành lập theo Giấy phép số 1523/GP-UB ngày 03 tháng 7 năm 1997 do Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 64074 ngày 01 tháng 12 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 6 năm 1999 về việc bổ sung vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 9 năm 2000 về việc đăng ký trụ sở mới và bổ sung vốn điều lệ.
- Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 11 năm 2002 đăng ký người đại diện theo Pháp Luật.
- Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 13 tháng 01 năm 2004 về việc đăng ký tên và địa chỉ của chi nhánh.
- Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 21 tháng 7 năm 2006 và lần thứ sáu ngày 02 tháng 6 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 VND.

Cổ đông sáng lập:

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------------|--------------|
| Công đoàn công ty dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | 700.000.000 | 1,75 |
| Huỳnh Ngọc Thạnh | 750.000.000 | 1,88 |
| Lê Mạnh | 250.000.000 | 0,63 |
| Các cổ đông khác | 5.300.000.000 | 13,25 |
| Cộng | 7.000.000.000 | 17,51 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : lô số 4, đường B Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84.8) 37 505 932

Fax : (84.8) 37 505 907

Mã số thuế : 0300911356

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật; Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa; Đại lý ký gửi hàng hóa; Dịch vụ thương mại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Kinh doanh bất động sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty:

Trong 6 tháng đầu năm nay, các loại mặt hàng bán ra của Công ty chủ yếu theo đơn đặt hàng có giá bán cao hơn so với 6 tháng đầu năm trước nên doanh thu tăng 52 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,6%.

Hiện Công ty đang chuẩn bị các thủ tục pháp lý cần thiết để phát hành bổ sung thêm 4 triệu cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường ngày 26 tháng 02 năm 2010.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm Báo cáo này (từ trang 06 đến trang 31).

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2010 như sau:

- Cổ tức phải trả : 4.579.056.000 VND
- Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị: 206.962.713 VND

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|--------------|----------------------|-----------------|
| Ông Lê Mạnh | Chủ tịch | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Ông Lương Trọng Tuấn | Phó Chủ tịch | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Ông Trần Văn Quyền | Thành viên | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Ông Vũ Việt Hùng | Thành viên | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Ông Mạc Trần Hồng | Thành viên | 14 tháng 11 năm 2008 | - |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Trần Hòa | Trưởng ban | 27 tháng 4 năm 2009 | - |
| Ông Trần Văn Thoại | Thành viên | 27 tháng 4 năm 2009 | - |
| Bà Nguyễn Hồng Hạnh | Thành viên | 27 tháng 4 năm 2009 | - |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|----------------------|-----------------|
| Ông Lương Trọng Tuấn | Giám đốc | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Ông Trần Văn Quyền | Phó Giám đốc | 14 tháng 11 năm 2008 | - |
| Bà Hàng Thị Quỳnh Mai | Phó Giám đốc | 14 tháng 11 năm 2008 | - |

Đã
TY
ĐU
AN
V
AN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

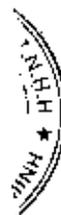
Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lương Trọng Tuấn
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2010





**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0819/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Phong bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 27 tháng 7 năm 2010, từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)



**Nguyễn Chi Dũng - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0100/KTV**

**Trịnh Hoài Ngọc - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0193/KTV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: USD

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 117.811.872.582 | 111.457.293.432 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.576.887.790 | 3.278.287.075 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.576.887.790 | 3.278.287.075 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 54.899.977.748 | 58.697.980.474 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 41.192.580.919 | 51.720.308.658 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 14.043.213.703 | 1.460.230.585 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 3.314.285.789 | 9.122.695.788 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.5 | (3.650.102.663) | (3.605.254.557) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 53.369.078.904 | 43.217.004.418 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 55.028.022.825 | 43.660.934.893 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | V.7 | (1.658.944.021) | (443.930.475) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.965.928.240 | 6.264.021.465 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 241.661.872 | 98.006.064 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 91.442.934 | 1.005.778.888 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 74.298.262 | 22.852.341 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.9 | 3.558.525.172 | 5.137.384.172 |

020
 CÔNG
 H NH
 IỂM
 TU
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 35.467.158.165 | 33.404.703.752 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.195.485.148 | 23.507.155.178 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 16.925.961.816 | 16.700.387.274 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 72.892.382.252 | 70.595.273.296 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (55.966.420.436) | (53.894.886.022) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 6.713.881.550 | 6.806.767.904 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 8.545.544.404 | 8.545.544.404 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.831.662.854) | (1.738.776.500) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.12 | 555.641.782 | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.13 | 1.362.549.120 | 1.407.222.864 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 2.233.687.128 | 2.233.687.128 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (871.138.008) | (826.464.264) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 8.869.140.116 | 8.013.313.131 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.14 | 10.020.000.000 | 10.020.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.15 | 1.909.380.000 | 1.591.150.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.16 | (3.060.239.884) | (3.597.836.869) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.039.983.781 | 477.012.579 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.17 | 1.039.983.781 | 477.012.579 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 153.279.030.747 | 144.861.997.184 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 83.952.881.491 | 81.509.467.265 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 81.200.336.308 | 79.397.609.865 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.18 | 46.407.464.818 | 37.480.106.016 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.19 | 12.272.246.234 | 16.367.267.705 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.20 | 709.941.624 | 5.087.595.878 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.21 | 1.429.548.877 | 3.089.244.941 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.22 | 1.111.701.865 | 1.247.127.375 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | 472.151.739 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.23 | 18.291.208.060 | 14.673.703.129 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.24 | 978.224.830 | 980.413.082 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.752.545.183 | 2.111.857.400 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.25 | 211.508.000 | 211.508.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.26 | 1.305.837.350 | 994.032.500 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.27 | 128.588.766 | 288.195.120 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | V.28 | 1.106.611.067 | 618.121.780 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 69.326.149.256 | 63.352.529.919 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 69.326.149.256 | 63.352.529.919 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.29 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.29 | 1.864.842.546 | 1.008.861.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | V.29 | (239.716) | (2.214.878.030) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.29 | 10.010.839.585 | 10.010.839.585 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.29 | 3.452.968.687 | 3.452.968.687 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.29 | 13.997.738.154 | 11.094.738.677 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 153.279.030.747 | 144.861.997.184 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|-------------|-------------|-------------|
| | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 533.968.259 | 533.968.259 |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | - | - |
| Dollar Mỹ (USD) | | 3.796.50 | 877.44 |
| Euro (EUR) | | 114.20 | 107.92 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Nguyễn Cao Hải
Người lập biểu

Trần Cao Sơn
Kế toán trưởng

Lương Trọng Tuấn
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 203.100.327.172 | 150.878.744.937 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 769.151.952 | 127.594.387 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 202.331.175.220 | 150.751.150.550 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 175.555.634.960 | 136.093.230.263 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 26.775.540.260 | 14.657.920.287 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 306.451.145 | 191.065.486 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 2.293.900.489 | 3.585.674.331 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.827.999.108 | 1.246.885.989 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 6.868.829.768 | 4.477.130.707 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 7.107.006.136 | 5.994.173.171 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.812.255.012 | 792.007.564 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 97.030.896 | 289.568.766 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 255.876.237 | 264.988.250 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (158.845.341) | 24.580.516 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.653.409.671 | 816.588.080 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.21 | 2.964.391.481 | 580.444.794 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>7.689.018.190</u> | <u>236.143.286</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | <u>1.979</u> | <u>62</u> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010



Nguyễn Cao Hải
Người lập biểu

Trần Cao Sơn
Kế toán trưởng

Lương Trọng Tuấn
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)****6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.653.409.671 | 816.588.080 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.10,11,13 | 2.209.094.512 | 2.631.612.949 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.5,7,16 | 722.264.667 | 473.403.206 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (13.844.682) | (324.675.236) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1.827.999.108 | 1.246.885.989 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.398.923.276 | 4.843.814.988 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.186.790.076 | (3.462.293.637) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.367.087.932) | 7.363.313.234 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (10.583.452.949) | (6.209.938.685) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (706.627.010) | 172.472.576 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.827.999.108) | (1.246.885.989) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.21 | (2.902.959.351) | (1.936.694.469) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 30.539.816.080 | 7.139.814.689 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (24.780.235.823) | (7.004.475.215) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.042.832.741) | (340.872.508) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.12 | (2.852.750.738) | (1.273.931.172) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 245.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.15 | (318.230.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 660.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13.844.682 | 34.458.771 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.157.136.056) | (334.017.856) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | V.29 | 3.070.619.860 | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.18,26 | 82.846.379.868 | 111.892.052.565 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.18,26 | (73.607.216.216) | (110.239.706.051) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.29 | (3.811.214.000) | (1.250.766.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.490.569.512 | 401.580.514 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 2.298.600.715 | (273.309.850) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 3.278.287.075 | 2.539.715.321 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 5.576.887.790 | 2.266.405.471 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010

Nguyễn Cao Hải
Người lập biểu

Trần Cao Sơn
Kế toán trưởng

Lương Trọng Tuấn
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kính tráng thủy, kính mỹ thuật; Mua bán máy móc, phụ tùng, vật tư, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, kim khí điện máy, bách hóa; Đại lý ký gửi hàng hóa; Dịch vụ thương mại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Kinh doanh bất động sản.

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong 6 tháng đầu năm nay, các loại mặt hàng bán ra của Công ty chủ yếu theo đơn đặt hàng có giá bán cao hơn so với 6 tháng đầu năm trước nên doanh thu tăng 52 tỷ VND tương ứng với tỷ lệ tăng là 34,6%.

Hiện Công ty đang chuẩn bị các thủ tục pháp lý cần thiết để phát hành bổ sung thêm 4 triệu cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông bất thường ngày 26 tháng 2 năm 2010.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân giá quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

PHÚ PHONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 6 - 8 |

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 46 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 25 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các công ty liên kết được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

11. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng 5% trên giá trị hợp đồng.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
30/06/2010 : 18.544 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 265.228.646 | 42.764.176 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.311.659.144 | 3.235.522.899 |
| Cộng | 5.576.887.790 | 3.278.287.075 |

2. Phải thu khách hàng

Phải thu của khách hàng mua hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Trường Phong | 10.159.703.566 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 3.883.510.137 | 1.460.230.585 |
| Cộng | 14.043.213.703 | 1.460.230.585 |

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 3.036.361.683 | 3.780.416.315 |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Trường Phong | - | 5.000.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 277.924.106 | 342.279.473 |
| Cộng | 3.314.285.789 | 9.122.695.788 |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | | |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | 44.848.106 | - |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 3.172.965.905 | 3.172.965.905 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm | 432.288.652 | 432.288.652 |
| Cộng | 3.650.102.663 | 3.605.254.557 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 3.605.254.557 | 3.108.490.416 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 44.848.106 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (115.555.860) |
| Số cuối năm | 3.650.102.663 | 2.992.934.556 |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 3.113.866.167 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.231.186.538 | 5.967.604.924 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.018.974.805 | 814.901.209 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 6.621.584.594 | 7.761.820.941 |
| Thành phẩm | 6.004.284.882 | 3.924.079.782 |
| Hàng hóa | 34.038.125.839 | 25.192.528.037 |
| Cộng | 55.028.022.825 | 43.660.934.893 |

Hàng hóa có giá trị là 16.553.001.848 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn. Trong đó 6.553.001.848 VND Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam, giá trị còn lại 10.000.000.000 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Chợ Lớn.

140-C
 TỶ
 GIỮA
 NIÊN VÀ
 CUỐI
 NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 30.754.391 | 76.729.734 |
| Sản phẩm dở dang | 1.298.473.368 | |
| Hàng hóa | 329.716.262 | 367.200.741 |
| Cộng | 1.658.944.021 | 443.930.475 |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 443.930.475 | 809.005.570 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 1.215.013.546 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số cuối kỳ | 1.658.944.021 | 809.005.570 |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|---|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 88.066.064 | 142.315.462 | (103.145.711) | 127.235.815 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 9.940.000 | 89.564.241 | (23.447.374) | 76.056.867 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 48.412.545 | (10.043.355) | 38.369.190 |
| Cộng | 98.006.064 | 280.292.248 | (136.636.440) | 241.661.872 |

9. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 2.807.167.139 | 1.377.912.562 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 751.358.033 | 3.759.471.610 |
| Cộng | 3.558.525.172 | 5.137.384.172 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 12.161.238.168 | 49.633.718.589 | 5.288.598.544 | 3.511.717.995 | 70.595.273.296 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 2.297.108.956 | - | - | 2.297.108.956 |
| Số cuối kỳ | 12.161.238.168 | 51.930.827.545 | 5.288.598.544 | 3.511.717.995 | 72.892.382.252 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.200.763.611 | 34.510.048.484 | 1.571.518.239 | 707.585.320 | 37.989.915.654 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 4.504.997.197 | 44.750.326.735 | 3.172.708.620 | 1.466.853.470 | 53.894.886.022 |
| Khấu hao trong kỳ | 224.123.664 | 1.300.686.914 | 301.114.684 | 245.609.152 | 2.071.534.414 |
| Số cuối kỳ | 4.729.120.861 | 46.051.013.649 | 3.473.823.304 | 1.712.462.622 | 55.966.420.436 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 7.656.240.971 | 4.883.391.854 | 2.115.889.924 | 2.044.864.525 | 16.700.387.274 |
| Số cuối kỳ | 7.432.117.307 | 5.879.813.896 | 1.814.775.240 | 1.799.255.373 | 16.925.961.816 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

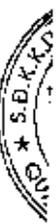
Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |
| Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 39.476.576.477 VND và 12.506.793.225 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. | | | | | |
| 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình | | | | | |
| | | | | | <u>Quyền sử dụng đất</u> |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | | | | | 8.545.544.404 |
| Số cuối kỳ | | | | | <u>8.545.544.404</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | | | | | 1.738.776.500 |
| Khấu hao trong kỳ | | | | | 92.886.354 |
| Số cuối kỳ | | | | | <u>1.831.662.854</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | | | | | 6.806.767.904 |
| Số cuối kỳ | | | | | <u>6.713.881.550</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | | - |
| Đang chờ thanh lý | | | | | - |
| Giá trị quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. | | | | | |
| 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | | |
| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | |
| Mua sắm TSCĐ | - | 2.680.932.556 | (2.297.108.956) | 383.823.600 | |
| Công trình cải tạo sửa chữa nhà xưởng | - | 171.818.182 | - | 171.818.182 | |
| Cộng | | <u>2.852.750.738</u> | <u>(2.297.108.956)</u> | <u>555.641.782</u> | |



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Bất động sản đầu tư

| | <u>Nhà</u> |
|---------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | |
| Số cuối kỳ | 2.233.687.128 |
| Trong đó: | <u>2.233.687.128</u> |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | |
| Giá trị hao mòn | |
| Số đầu năm | 826.464.264 |
| Khấu hao trong kỳ | 44.673.744 |
| Số cuối kỳ | <u>871.138.008</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | 1.407.222.864 |
| Số cuối kỳ | <u>1.362.549.120</u> |
| Trong đó: | |
| Tạm thời chưa sử dụng | |
| Đang chờ thanh lý | - |

Giá trị bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số lượng</u> | <u>Giá trị</u> |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong ^(a) | - | 5.220.000.000 | - | 5.220.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tiến Phong ^(b) | 480.000 | 4.800.000.000 | 480.000 | 4.800.000.000 |
| Cộng | | <u>10.020.000.000</u> | | <u>10.020.000.000</u> |

^(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001084 ngày 01 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong 5.220.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ của Công ty này.

^(b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000376 ngày 23 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tiến Phong 4.800.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty này.

15. Đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ Công ty đầu tư mua thêm 31.823 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông với giá trị tương đương là 318.230.000 VND nâng tổng số lượng cổ phiếu đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông lên 190.938 cổ phiếu với giá trị tương đương là 1.909.380.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết: | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong | 2.951.724.279 | 3.381.429.669 |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tiên Phong | 108.515.605 | 216.407.200 |
| Cộng | <u>3.060.239.884</u> | <u>3.597.836.869</u> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 3.597.836.869 | 3.247.794.083 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | 588.959.066 |
| Hoàn nhập dự phòng | (537.596.985) | - |
| Số cuối kỳ | <u>3.060.239.884</u> | <u>3.836.753.149</u> |

17. Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 477.012.579 | 365.489.093 |
| Phát sinh tăng trong kỳ | 749.924.262 | - |
| Kết chuyển vào chi phí trong kỳ | (186.953.060) | (133.648.119) |
| Số cuối kỳ | <u>1.039.983.781</u> | <u>231.840.974</u> |

18. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng ^(a) | 42.357.917.618 | 34.851.698.016 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn | 4.830.367.017 | 9.360.897.396 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn | 29.948.088.639 | 23.328.039.982 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | 4.915.786.752 | 2.162.760.638 |
| - Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) | 2.663.675.210 | - |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác ^(b) | 3.250.000.000 | 1.965.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.26) | 799.547.200 | 663.408.000 |
| Cộng | <u>46.407.464.818</u> | <u>37.480.106.016</u> |

^(a) Khoản vay các Ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và giá trị hàng hóa tồn kho.

^(b) Vay ngắn hạn cá nhân theo lãi suất 0,81%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số kết chuyển | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 34.851.698.016 | 75.931.708.658 | | (68.425.489.056) | 42.357.917.618 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác | 1.965.000.000 | 1.590.000.000 | | (305.000.000) | 3.250.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 663.408.000 | - | 549.535.200 | (413.396.000) | 799.547.200 |
| Cộng | 37.480.106.016 | 77.521.708.658 | 549.535.200 | (69.143.885.056) | 46.407.464.818 |

19. Phải trả cho người bán
Phải trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ.
20. Người mua trả tiền trước
Người mua trả trước tiền hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 202.220.989 | 1.090.738.463 | (1.292.959.452) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.005.778.888 | 6.150.439.763 | (7.073.704.118) | 82.514.533 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 816.877.268 | 3.655.172.845 | (4.252.822.003) | 219.228.110 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.050.485.667 | 2.964.391.481 | (2.902.959.351) | 1.111.917.797 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.452.608 | 214.920.364 | (211.484.535) | 15.888.437 |
| Các loại thuế khác | 1.429.521 | 12.465.600 | (13.895.121) | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | (22.852.341) | 201.918.096 | (253.364.017) | (74.298.262) |
| Cộng | 3.066.392.600 | 14.290.046.612 | (16.001.188.597) | 1.355.250.615 |

Các khoản thuế nộp thừa trình bày ở khoản mục thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

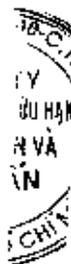
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.18.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.653.409.671 | 816.588.080 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.218.000.933 | 933.942.485 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (13.844.682) | (34.458.771) |
| Thu nhập tính thuế | 11.857.565.922 | 1.716.071.794 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | | | |
|--|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 2.964.391.481 | 429.017.948 | | |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước | | 151.426.846 | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 2.964.391.481 | 580.444.794 | | |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Công ty kê khai và nộp theo qui định. | | | | |
| 22. Phải trả người lao động | | | | |
| Tiền lương tháng 6 chưa đến kỳ thanh toán. | | | | |
| 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | | |
| Kinh phí công đoàn | 458.535.899 | 344.051.487 | | |
| Bảo hiểm xã hội và y tế | 150.213.690 | 284.872.968 | | |
| Cổ tức phải trả | 1.057.407.679 | 289.565.679 | | |
| Nhận tiền đặt cọc theo hợp đồng | 15.842.679.805 | 12.906.089.981 | | |
| Các khoản phải trả khác | 782.370.987 | 849.123.014 | | |
| Cộng | 18.291.208.060 | 14.673.703.129 | | |
| 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | |
| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
| Quỹ khen thưởng | 179.298.817 | 206.962.713 | (114.292.957) | 271.968.573 |
| Quỹ phúc lợi | 801.114.265 | - | (94.858.008) | 706.256.257 |
| Cộng | 980.413.082 | 206.962.713 | (209.150.965) | 978.224.830 |
| 25. Phải trả dài hạn khác | | | | |
| Nhận tiền ký quỹ thuê nhà, thời hạn 5 năm. | | | | |
| 26. Vay và nợ dài hạn | | | | |
| | | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
| Vay dài hạn ngân hàng: | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn ^(a) | | 800.852.850 | | - |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Lý Thường Kiệt ^(a) | | 504.984.500 | | 994.032.500 |
| Cộng | | 1.305.837.350 | | 994.032.500 |
| ^(a) Khoản vay - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn để mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay. | | | | |
| ^(b) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Lý Thường Kiệt để mua xe ô tô. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay. | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | | 549.535.200 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | 1.305.837.350 |
| Trên 5 năm | | - |
| Tổng nợ | | 1.855.372.550 |
| Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn: | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số đầu năm | 994.032.500 | 2.592.521.337 |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 5.324.671.210 | 772.719.311 |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (4.463.331.160) | (1.041.556.148) |
| Số kết chuyển | (549.535.200) | (793.244.000) |
| Số cuối kỳ | 1.305.837.350 | 1.530.440.500 |
| 27. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số đầu năm | 288.195.120 | 218.000.000 |
| Số chi trong kỳ | (159.606.354) | (158.526.752) |
| Số cuối kỳ | 128.588.766 | 59.473.248 |
| 28. Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành liên quan đến việc bán sản phẩm, hàng hóa. Chi tiết phát sinh như sau: | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Số đầu năm | 618.121.780 | 233.023.248 |
| Số trích lập trong kỳ | 488.489.287 | - |
| Số cuối kỳ | 1.106.611.067 | 233.023.248 |
| 29. Vốn chủ sở hữu | | |
| Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | |
| Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm. | | |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau: | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Cổ tức năm trước | 3.811.214.000 | 1.250.766.000 |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | - | - |
| Cộng | 3.811.214.000 | 1.250.766.000 |
| Cổ phiếu | | |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 20 | 184.120 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 20 | 184.120 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.999.980 | 3.815.880 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.999.980 | 3.815.880 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính
 Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|-------------------------------------|--|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Tổng doanh thu | 203.100.327.172 | 150.878.744.937 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 141.251.334.542 | 102.302.483.913 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 61.600.287.030 | 48.484.898.479 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 248.705.600 | 91.362.545 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (769.151.952) | (127.594.387) |
| - Hàng bán bị trả lại | (410.598.304) | (95.921.853) |
| - Giảm giá hàng bán | (358.553.648) | (31.672.534) |
| Doanh thu thuần | <u>202.331.175.220</u> | <u>150.751.150.550</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 140.759.438.792 | 102.251.662.919 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 61.323.030.828 | 48.408.125.086 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 248.705.600 | 91.362.545 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|---|--|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 126.759.630.216 | 93.515.669.392 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 48.751.331.000 | 42.532.887.125 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản | 44.673.744 | 44.673.746 |
| Cộng | <u>175.555.634.960</u> | <u>136.093.230.263</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp trong kỳ như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 37.364.033.871 | 31.309.771.196 |
| Chi nhân công trực tiếp | 4.624.749.142 | 3.828.433.352 |
| Chi phí sản xuất chung | 7.702.516.740 | 9.159.121.757 |
| Tổng chi phí sản xuất | 49.691.299.753 | 44.297.326.305 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.140.236.347 | (693.204.239) |
| Tổng giá thành sản xuất | 50.831.536.100 | 43.604.122.066 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | (2.080.205.100) | (1.071.234.941) |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 48.751.331.000 | 42.532.887.125 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 86.555.098 | 23.045.730 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 13.844.682 | 34.458.771 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 206.051.365 | 73.560.985 |
| Lãi thanh lý công ty con | - | 60.000.000 |
| Cộng | 306.451.145 | 191.065.486 |

4. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 1.827.999.108 | 1.246.885.989 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.003.498.366 | 1.749.829.276 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (537.596.985) | 588.959.066 |
| Cộng | 2.293.900.489 | 3.585.674.331 |

5. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 3.127.489.259 | 2.835.734.457 |
| Chi phí nguyên vật liệu bao bì | 760.086.384 | 453.603.735 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 301.114.684 | 345.952.318 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.498.621.191 | 699.464.896 |
| Chi phí khác | 1.181.518.250 | 142.375.301 |
| Cộng | 6.868.829.768 | 4.477.130.707 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.109.053.342 | 2.675.732.041 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 311.534.159 | 326.903.776 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 184.226.644 | 240.281.299 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 403.661.965 | 391.042.945 |
| Thuế, phí và lệ phí | 13.356.600 | 26.894.853 |
| Chi phí dự phòng | 44.848.106 | (115.555.860) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.033.719.227 | 1.373.536.926 |
| Chi phí khác | 2.006.606.093 | 1.075.337.191 |
| Cộng | 7.107.006.136 | 5.994.173.171 |
| 7. Thu nhập khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 245.454.545 |
| Các khoản khác | 97.030.896 | 44.114.221 |
| Cộng | 97.030.896 | 289.568.766 |
| 8. Chi phí khác | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý | - | 15.238.080 |
| Phạt truy thu thuế | 218.109.787 | 192.120.534 |
| Các khoản khác | 37.766.450 | 57.629.636 |
| Cộng | 255.876.237 | 264.988.250 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.689.018.190 | 236.143.286 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.689.018.190 | 236.143.286 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.884.357 | 3.815.880 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.979 | 62 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau: | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 3.815.880 | 3.815.880 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tái phát hàng ngày 09 tháng 4 năm 2010 | 4.077 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tái phát hàng ngày 12 tháng 4 năm 2010 | 21.823 | - |



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tái phát hàng ngày 27 tháng 4 năm 2010 | 33.627 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tái phát hàng ngày 07 tháng 5 năm 2010 | 8.950 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.884.357 | 3.815.880 |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 41.282.138.085 | 34.038.501.324 |
| Chi phí nhân công | 12.612.611.713 | 10.772.008.528 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.209.094.512 | 2.586.939.205 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.317.866.061 | 6.242.129.641 |
| Chi phí khác | 3.290.099.030 | 1.099.051.485 |
| Cộng | 63.711.809.401 | 54.738.630.183 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 427.866.454 | 374.088.384 |
| Tiền thưởng | 111.114.831 | 166.814.552 |
| Cộng | 538.981.285 | 540.902.936 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tiến Phong | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tiến Phong | | |
| Bán hàng | - | 6.278.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong | | |
| Trả trước tiền mua tài sản | 5.159.703.566 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô số 4, Đường B, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trường Phong | | |
| Trả trước tiền mua tài sản | 10.159.703.566 | 5.000.000.000 |
| Cộng nợ phải thu | 10.159.703.566 | 5.000.000.000 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Số liệu so sánh

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010



Nguyễn Cao Hải
Người lập biên



Trần Cao Sơn
Kế toán trưởng



Lương Trọng Tuấn
Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚ PHONG

Địa chỉ: Lô 4 đường B, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

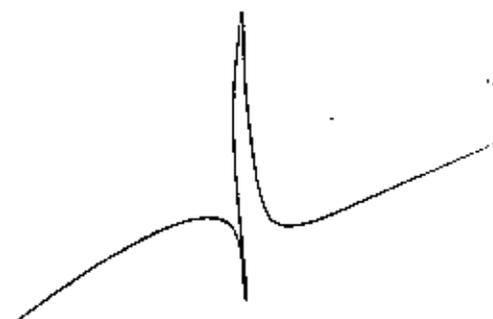
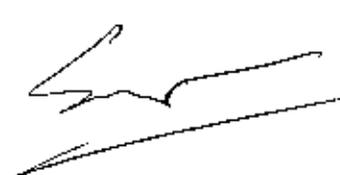
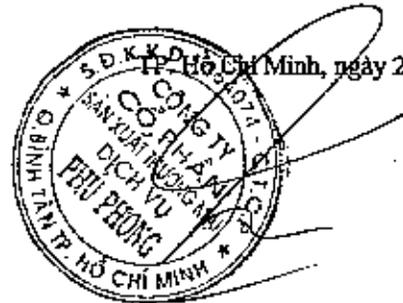
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 40.000.000.000 | 1.008.861.000 | (2.214.878.030) | 8.976.026.022 | 3.108.030.833 | 7.065.434.861 | 57.943.474.686 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | - | 6.898.757.088 | 6.898.757.088 |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | (1.144.764.000) | (1.144.764.000) |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | 1.034.813.563 | 344.937.854 | (1.724.689.272) | (344.937.855) |
| Số dư cuối năm trước | 40.000.000.000 | 1.008.861.000 | (2.214.878.030) | 10.010.839.585 | 3.452.968.687 | 11.094.738.677 | 63.352.529.919 |
| Số dư đầu năm nay | 40.000.000.000 | 1.008.861.000 | (2.214.878.030) | 10.010.839.585 | 3.452.968.687 | 11.094.738.677 | 63.352.529.919 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | 855.981.546 | 2.214.638.314 | - | - | - | 3.070.619.860 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | 7.689.018.190 | 7.689.018.190 |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | - | (4.579.056.000) | (4.579.056.000) |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | - | (206.962.713) | (206.962.713) |
| Số dư cuối năm kỳ | 40.000.000.000 | 1.864.842.546 | (239.716) | 10.010.839.585 | 3.452.968.687 | 13.997.738.154 | 69.326.149.256 |


Nguyễn Cao Hải
Người lập biểu

Trần Cao Sơn
Kế toán trưởng

Lương Trọng Tuấn
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2010

